

Số: 1981/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (lần 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Phú Thọ: số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 02/2020/NQ-2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 09/2020/NQ-2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục

đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 về việc quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Yên Lập (Tờ trình số 1447/TTr-UBND ngày 29/8/2023) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 538/TTr-TNMT ngày 13/9/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Lập với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp là 38.632,69 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 39,50 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 5.004,15 ha, tăng so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt: 40,69 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng: 187,81 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt: 1,19 ha.

Chỉ tiêu các loại đất khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Lập đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Lập

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
I	LOẠI ĐẤT		43.824,65	43.824,65	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.672,19	38.632,69	-39,50
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.962,97	3.955,13	-7,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.436,00</i>	<i>3.430,23</i>	<i>-5,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	846,43	838,01	-8,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.957,48	5.948,32	-9,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.606,28	8.606,28	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	327,22	327,22	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.886,09	17.870,11	-15,98
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.220,95</i>	<i>3.220,95</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.055,51	1.055,04	-0,47
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,21	32,58	2,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.963,46	5.004,15	40,69
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	636,36	636,36	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	509,12	509,37	0,25
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,46	117,90	2,44
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	11,74	12,15	0,41
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,26	46,26	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,35	46,35	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,23	76,48	24,25
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.068,55	2.081,67	13,12
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.262,45	1.275,74	13,29
-	Đất thủy lợi	DTL	551,29	549,82	-1,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,00	27,18	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,46	4,46	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	55,36	55,36	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,40	19,40	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,07	2,51	0,44
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,10	1,10	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	32,70	32,70	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,42	3,42	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,52	10,52	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,60	94,28	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,18	5,18	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	13,22	13,22	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	818,50	819,14	0,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,62	74,57	-0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,67	9,67	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,92	1,92	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,93	4,93	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	534,09	533,72	-0,37
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,01	19,01	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,43	1,43	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	189,00	187,81	-1,19

1.2. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Lập

Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 48 công trình, dự án, Trong đó:

- Dự án mới: 35 dự án.
- Dự án điều chỉnh: 13 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Yên Lập có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, UBND huyện Yên Lập, Công ty Điện lực Phú Thọ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu: Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Lập (lần 1)

(Kèm theo Quyết định số: 1981/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất													Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON	CSD		
I	Dự án mới (35 dự án)		64,86	9,17	1,74	8,44	8,26	2,58	30,72	0,04	-	0,13	1,42	1,17	0,23	0,97		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Soi, khu Cả đi ông Linh khu Thói, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	Xã Trung Sơn	2,50	0,10		0,10	0,45	0,10	0,50				0,01	1,00	0,10	0,03	0,11	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 70B Km 58+400 đi hội trường khu 1, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	Xã Xuân Viên, Xuân Thủy	1,00	0,35	0,25	0,11	0,10	0,05						0,10			0,04	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Phú Cường, xã Minh Hòa và xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	Xã Minh Hòa, xã Đồng Lạc	2,20	0,10		1,20	0,20	0,20							0,20		0,30	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Sinh Tiến, Quyết Tiến xã Minh Hòa, huyện Yên Lập	Xã Minh Hòa	3,30	0,50	0,20	1,50	0,40	0,20							0,15	0,10	0,25	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313D đi khu Đồng Phú, khu Đồng Tiến, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	Xã Đồng Lạc	3,00	0,30	0,10	0,30	0,55	0,15	1,50						0,10			Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết nối quốc lộ 70B đi khu Xuân Nhật, Văn Phú, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lương	2,50	0,10		0,45	0,20	0,10	1,60						0,05			Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất													Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON	CSD		
7	Xây dựng cầu Bến Châu, khu An Lạc, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	Xã Đồng Lạc	1,50	0,20		0,70	0,50								0,05		0,05	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối tỉnh lộ 313 đi cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập và sân vận động huyện Yên Lập	Thị trấn Yên Lập	1,30			0,40	0,80	0,05							0,05			Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
9	Xây dựng hệ thống kè chống sạt lở ngòi Thiều kết hợp với đường giao thông khu Đồng Ve, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lương	2,30			0,65	1,20	0,30							0,05	0,10		Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết nối tỉnh lộ 313 đi khu 4, khu 5 xã Ngọc Đồng, huyện Yên Lập	Xã Ngọc Đồng	1,10	0,50	0,10	0,20	0,20	0,07							0,03			Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
11	Đường giao thông kết nối xã Thượng Long đi xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	Xã Thượng Long, xã Phúc Khánh	2,80	0,70	0,10	0,50	0,90	0,50							0,05		0,05	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập	Xã Đồng Lạc	1,80	0,35	0,15	0,30	0,60	0,30							0,06		0,04	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Phúc Khánh, huyện Yên Lập	Xã Phúc Khánh	2,00	0,70	0,20	0,35	0,50	0,15							0,04		0,06	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	Xã Xuân Viên	0,90	0,30	0,10	0,15	0,30								0,05			Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất													Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON	CSD		
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã Xuân An, huyện Yên Lập	Xã Xuân An	1,40	0,40	0,10	0,25	0,50	0,10							0,03		0,02	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi Xuân Hương, Hưng Thịnh xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	Xã Lương Sơn, xã Mỹ Lương	1,04	0,74		0,06	0,16	0,01							0,05		0,02	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ QL70B đi khu 6 xã Xuân Viên, huyện Yên Lập	Xã Xuân Viên	1,02	0,16		0,10	0,10	0,15	0,45						0,03		0,03	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
18	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp Mỹ Lương	Khu Vĩnh Thịnh, xã Mỹ Lương	0,25	0,25														Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
19	Cửa hàng tiện lợi	Khu Đồng Bành, xã Hưng Long	0,16	0,09	0,06									0,01				Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh
20	Nhà Văn hóa khu An Lạc 1, xã Xuân An, huyện Yên Lập	khu An Lạc 1, xã Xuân An	0,10	0,10														Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu 4, xã Xuân Thủy	Khu 4, xã Xuân Thủy	0,22				0,22											Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
22	Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập	Thị trấn Yên Lập	2,44	1,60	0,31	0,12	0,20		0,05	0,04			0,09	0,03				Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
23	Hạ tầng đầu giá QSD đất ở tại khu Đồng Bành, xã Hưng Long, huyện Yên Lập	UBND xã Hưng Long	2,05	1,5	0,04	0,25	0,03						0,19	0,04				Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
24	Mở rộng nghĩa địa khu 9, xã Xuân Thủy	Khu 9, xã Xuân Thủy	0,68			0,68												Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất													Căn cứ pháp lý
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON	CSD	
																	HĐND tỉnh
25	374 Phố vàng - 373 Cẩm Khê	Xã Ngọc Đồng	0,07	0,01	0,01	0,01	0,03						0,01				Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
		Xã Ngọc Lập	0,07	0,01	0,01	0,02	0,02						0,01				
		Xã Phúc Khánh	0,07	0,01	0,01	0,01	0,03						0,01				
26	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Hạ Hòa (năm 2019)	Xã Mỹ Lung	0,09	0,04		0,01	0,02						0,02				Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
27	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2024	Xã Thượng Long	0,03	0,01		0,005	0,01										Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
		Xã Mỹ Lung	0,05	0,02		0,01	0,01						0,01				Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
28	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2023	Xã Lương Sơn	0,06	0,03		0,001	0,028	0,001									Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
29	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Viên	Khu 3, xã Xuân Viên	0,10										0,10				Đề án số 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 về đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
30	Trụ sở làm việc Công an xã Đồng Thịnh	Khu Minh Tiến, xã Đồng Thịnh	0,15					0,15									Đề án số 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 về đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
31	Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Ngọc Lập, huyện	14,50						14,50								Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất													Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON	CSD		
	tại mỏ đá đồi Hang Bò, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	Yên Lập																
32	Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực mở rộng mỏ đá Hang Năng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	Xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập	9,75						9,75									Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
33	Dự án trang trại chăn nuôi lợn giống chất lượng cao	Khu Xuân Nhật, xã Mỹ Lương	0,98						0,98									Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
34	Dự án trang trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học	Khu Xuân Nhật, xã Mỹ Lương	0,90						0,90									Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
35	Dự án xây dựng mô hình nuôi lợn nái sinh sản giống bản địa và nuôi thương phẩm con lai giữa giống lợn bản địa huyện Yên Lập và giống lợn Duroc theo hướng an toàn sinh học	Xã Ngọc Đồng	0,49						0,49									Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh
II	Dự án điều chỉnh (13 dự án)		34,86	3,80	0,83	1,17	7,83	4,33	8,43	0,01	0,09	0,01	7,26	0,50	0,14	0,46		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông khu 8 đi Khu 11, xã Xuân Thủy, huyện Yên Lập	Xã Xuân Thủy	1,20	0,25	0,19	0,13	0,52	0,06						0,02			0,03	Kế hoạch đã phê duyệt là 1,20 ha (LUC 0,6 ha; HNK 0,15 ha; CLN 0,3 ha; NTS 0,1 ha; DTL 0,05 ha). Nay điều chỉnh loại đất thu hồi theo đúng thực tế
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu Bóp đi khu Nhòì, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập	Xã Trung Sơn	0,54				0,25		0,27							0,02		Kế hoạch đã phê duyệt là 0,92 ha (CLN 0,03 ha; RSX 0,89 ha). Nay điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi theo đúng thực tế
3	Cải tạo nâng cấp đường giao	Xã Đồng Lạc	2,27	0,30		0,10	0,80	0,40	0,62					0,03			0,02	Kế hoạch đã phê duyệt là 2,80 ha (LUC 1,10 ha; CLN 0,6 ha;

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất													Cơ sở pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON	CSD		
	thông từ khu Hàm Rồng đi khu Minh Cát, xã Đồng Lạc, huyện Yên Lập																	NTS 0,4 ha; RSX 0,5 ha; DGT 0,2 ha). Nay điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi theo đúng thực tế
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn khu Vĩnh Thịnh, khu Xe Ngà, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lương	1,30	0,30		0,07	0,33	0,02	0,02				0,32	0,09	0,09	0,06		Kế hoạch đã phê duyệt là 1,30 ha (LUC 0,3 ha; CLN 0,5 ha; NTS 0,2 ha; RSX 0,2 ha; ONT 0,05 ha; DGT 0,05 ha). Nay điều chỉnh loại đất thu hồi theo đúng thực tế
5	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Mè, khu Thiện, xã Hưng Long, huyện Yên Lập	Xã Hưng Long	1,13	0,07	0,08	0,07	0,05	0,02	0,01		0,01		0,81			0,01		Kế hoạch đã phê duyệt là 2,20 ha (LUC 0,7 ha; CLN 0,5 ha; NTS 0,3 ha; RSX 0,5 ha; DGT 0,15 ha; DTL 0,05 ha). Nay điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi theo đúng thực tế
6	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL70B đi khu Chùa, khu Mít, thị trấn Yên Lập, huyện Yên Lập	Thị trấn Yên Lập	1,00	0,11	0,01	0,03	0,03	0,01		0,01		0,01	0,75	0,04				Kế hoạch đã phê duyệt là 1,00 ha (LUC 0,5 ha; CLN 0,3 ha; NTS 0,1 ha; DGT 0,1 ha). Nay điều chỉnh loại đất thu hồi theo đúng thực tế
7	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT tuyến Xuân Tân - Hưng Thịnh, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	Xã Lương Sơn	0,34			0,01	0,04	0,03	0,22					0,04				Kế hoạch đã phê duyệt là 2,87 ha (LUC 0,2 ha; HNK 0,24 ha; CLN 0,8 ha; NTS 0,44 ha; RSX 0,7 ha; DGT 0,43 ha; DTL 0,05 ha; CSD 0,01 ha). Nay điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 70B đi khu Tân Sơn, xã Lương Sơn, huyện	Xã Lương Sơn	1,75	0,17		0,05	0,39	0,02	0,09				0,86	0,01		0,16		Kế hoạch đã phê duyệt là 2,07 ha (LUC 1,20 ha; CLN 0,2 ha; DGT 0,67 ha). Nay điều chỉnh loại đất

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất												Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON		CSD
	Yên Lập																thu hồi theo đúng thực tế
9	Xây dựng điểm du lịch tiêu biểu gắn với phát triển vùng trồng lúa nền Gà Gáy của người Mường tại xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lung	4,50	0,40	0,05	0,12	1,20	0,25	2,20				0,17	0,06		0,05	Kế hoạch đã phê duyệt là 15,41 ha (CLN 0,2 ha; NTS 0,05 ha; RSX 14,70 ha; DGT 0,43 ha; CSD 0,03 ha). Nay điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi theo NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
10	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 32C đi Yên Bái, quốc lộ 70B đi Hòa Bình)	Huyện Yên Lập	9,60	1,60	0,50	0,50	1,20	0,40	2,00				3,2	0,1		0,1	Kế hoạch đã phê duyệt là 9,58 ha (LUC 1,5 ha; LUK 0,5 ha; HNK 0,5 ha; CLN 1,2 ha; NTS 0,3 ha; RSX 1,98 ha; DGT 3,6 ha). Nay điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất thu hồi theo NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
11	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	Xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	2,15				0,8	1,26					0,09				Kế hoạch đã phê duyệt là 3,5 ha (CLN 0,6 ha; NTS 2,7 ha; CSD 0,2 ha). Nay điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi theo đúng thực tế.
12	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	Xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập	2,43	0,3		0,02	0,86	0,87					0,37			0,01	Kế hoạch đã phê duyệt là 4,5 ha (LUC 0,5 ha; CLN 1,5 ha; NTS 1,85 ha; ONT 0,2 ha; DGT 0,4 ha; DTL 0,05 ha). Nay điều chỉnh diện tích, loại đất thu hồi theo đúng thực tế
13	Khu Tái định cư vùng thiên tai Liên An, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	Xã Mỹ Lương	6,65	0,30		0,07	1,36	0,99	3,00		0,08		0,69	0,11	0,03	0,02	Kế hoạch đã phê duyệt là 4,8 ha (LUC 0,6 ha; HNK 0,3 ha; CLN 0,2 ha; RSX 3,7 ha) Nay điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất thu hồi theo Nghị quyết số

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất												Căn cứ pháp lý		
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	ODT	ONT	DVH	DGT	DTL	SON			CSD
																	08/2023/NQ-HĐND 14/7/2023	ngày